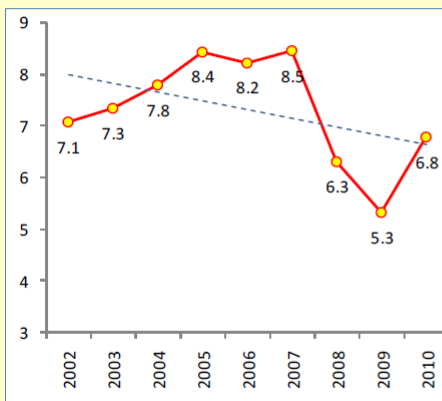


Hạch toán Thu nhập Quốc dân

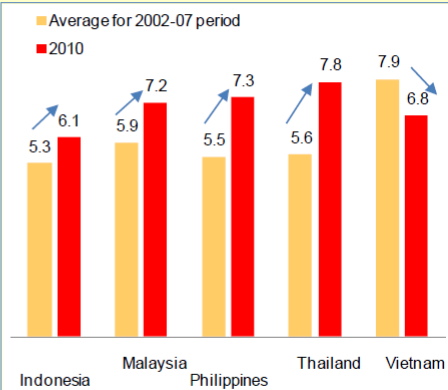
2012

Figure 4: Vietnam and ASEAN 4 Growth Rates: Pre-Crisis vs Now

Left Panel: Vietnam's output growth rate



Right Panel: Vietnam vs ASEAN 4 growth rate

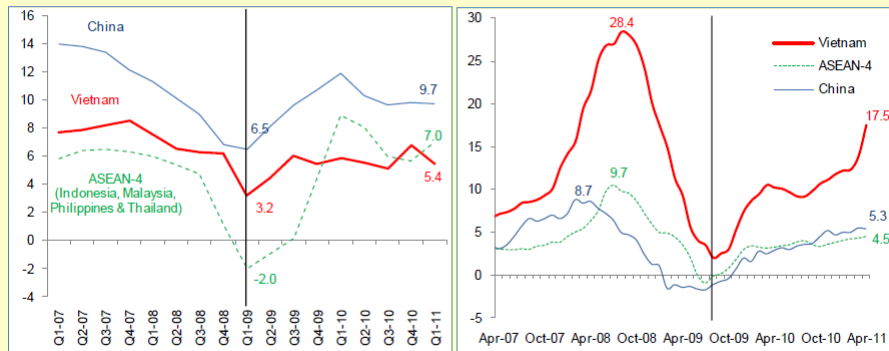


Source: General Statistics Office, Note: East Asia and Pacific Economic Update (2011)

Figure 2: Growth and Inflation in selected Countries in East Asia and Pacific Region

Left Panel: Quarterly Real GDP growth rate (Y-o-Y)

Right Panel: Monthly CPI inflation rate (Y-o-Y)

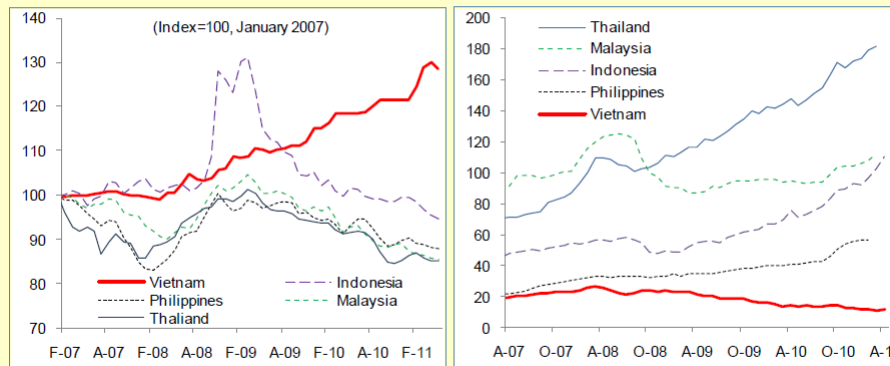


Source: East Asia and Pacific Economic Update (2011)

Figure 3: Movement of Nominal Exchange Rate (with respect to US dollar) and International Reserves in Selected Countries in East Asia and Pacific Region

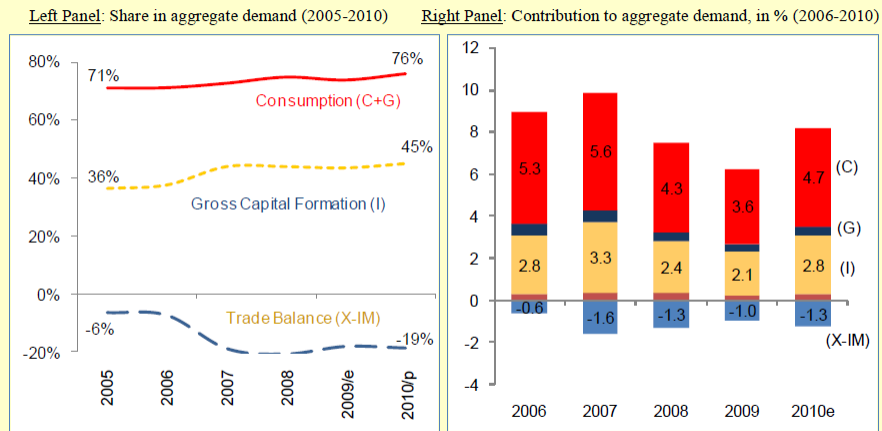
Left Panel: Nominal exchange rate with US\$

Right Panel: International reserves (in billion US\$)



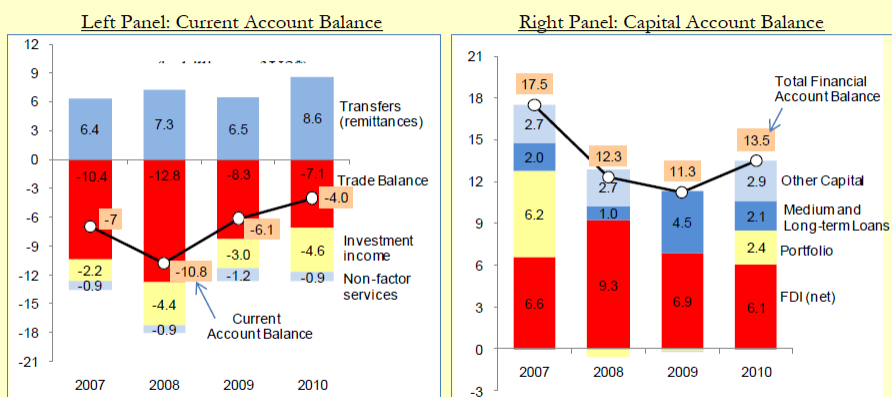
Source: East Asia and Pacific Economic Update (2011)

Figure 6: Drivers of Aggregate Demand



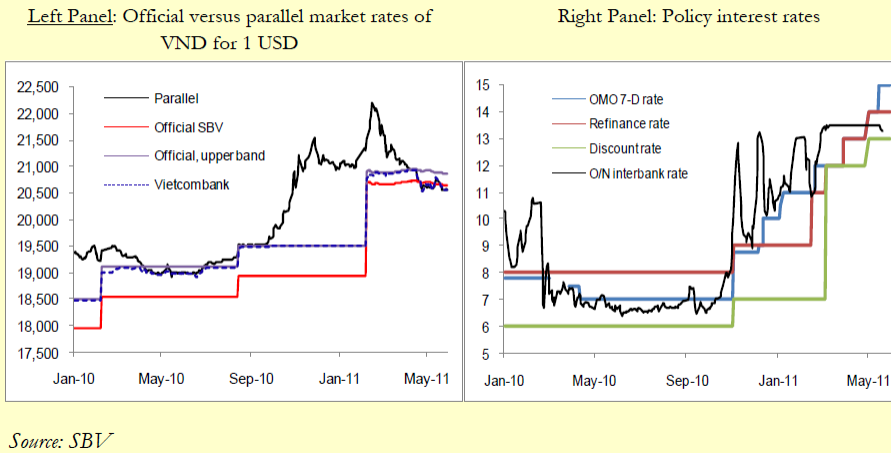
Source: General Statistics Office

Figure 8: Trend and Composition of Current and Capital Accounts in the Balance of Payments



Source: General Statistics Office

Figure 9: Exchange rate and Interest rate movement



Nội dung

1. Sản lượng quốc gia - tâm điểm KTH vĩ mô?
2. Sản lượng quốc gia - đo lường?
3. Mức giá chung và tỷ lệ lạm phát – đo lường?
4. Trao đổi sản lượng giữa các nước - ý nghĩa?
5. Cửa cải và sản lượng – yếu tố nào quan trọng hơn?

Sản lượng quốc gia - tâm điểm của kinh tế học vĩ mô

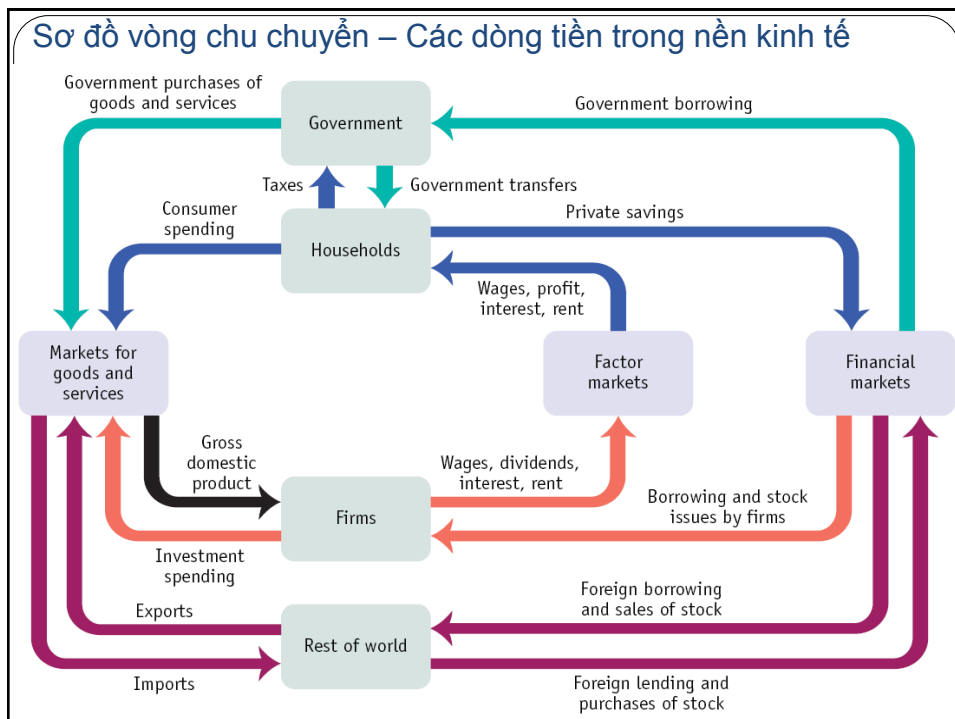
- A và B với 2 kịch bản cho vay 10 con bò (10%)
 - Kịch bản nào xảy ra trong đời thực?
- Sản phẩm và dịch vụ (Goods & Services)
- Mức sống
- Giá trị thực và danh nghĩa

Tài khoản quốc gia -The National Accounts

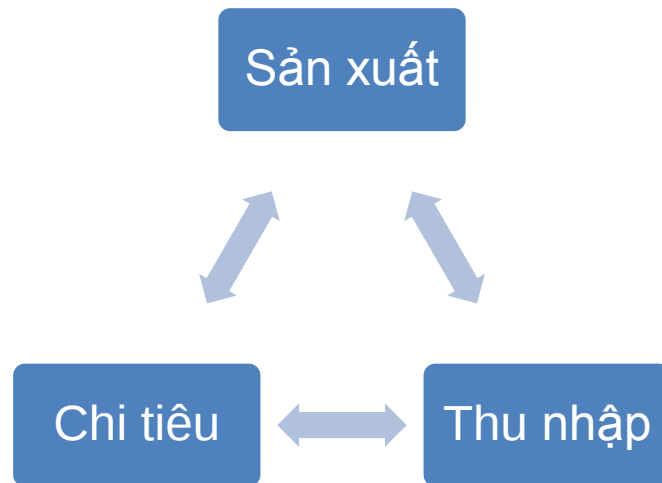
- Kết quả hoạt động kinh tế theo một bộ số liệu
 - Hạch toán sản xuất/thu nhập quốc dân.
- **Dòng tiền** – flows of money, giữa các bộ phận khác nhau của nền kinh tế.
 - Trữ lượng (Stock) và lưu lượng (Flow)?
 - Các bộ phận của nền kinh tế?
 - Các khu vực (G, H, F, ROW)
 - Các thị trường

“Stocks” và “Flows”

- Ví dụ về hồ nước
 - “Stocks”: Trữ lượng/Tích lượng/Biến điểm
 - “Flows”: Luồng/Lưu lượng/Biến kỳ
- Một số ví dụ liên quan đến khái niệm kinh tế:
 - Cửa cái và thu nhập
 - Trữ lượng vốn K và đầu tư mới I
 - ...



Mối quan hệ



GDP và đo lường

- GDP (Gross Domestic Product)?
 - Giá trị thị trường của toàn bộ sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ một quốc gia trong khoảng thời gian nhất định (1 năm).

- Công thức đơn giản

$$GDP = \sum_{i=1}^n V_i = \sum_{i=1}^n P_i \cdot Q_i$$

- Từ quan hệ: Sản xuất – Thu nhập – Chi tiêu, suy ra 3 phương pháp tính GDP:
 - Giá trị gia tăng
 - Thu nhập
 - Chi tiêu

Ba phương pháp tính GDP

- **Giá trị gia tăng:** Cộng giá trị gia tăng (*value added*) của tất cả các nhà sản xuất;
 - **Thu nhập:** Cộng tất cả thu nhập trả cho các yếu tố sản xuất (Lương, lợi nhuận, lãi, tiền cho thuê...)
 - **Chi tiêu:** Cộng tất cả chi tiêu vào HH&DV cuối cùng được sản xuất trong nước,
- $GDP = C + I + G + EX - IM$

Ba phương pháp đo lường GDP

Total spending on domestically produced final goods and services = \$21,500

	American Ore, Inc.	American Steel, Inc.	American Motors, Inc.	Total factor income
Value of sales	\$4,200 (ore)	\$9,000 (steel)	\$21,500 (car)	
Intermediate goods	0	4,200 (iron ore)	9,000 (steel)	
Wages	2,000	3,700	10,000	\$15,700
Interest payments	1,000	600	1,000	2,600
Rent	200	300	500	1,000
Profit	1,000	200	1,000	2,200
Total expenditure by firm	4,200	9,000	21,500	
Value added per firm = Value of sales – cost of intermediate goods	4,200	4,800	12,500	

Total payments to factors = \$21,500

Sum of value added = \$21,500

Đo lường GDP

Bao gồm

- HH&DV cuối cùng được sản xuất trong nước
- Bao gồm cả HH vốn (capital goods)
- Cơ sở hạ tầng xây dựng mới (New construction of structures)
- Thay đổi tồn kho (Changes to inventories)

Không bao gồm

- HH&DV trung gian hay nhập lượng (Intermediate goods and services/Inputs)
- Hàng đã qua sử dụng (Used goods)
- Tài sản tài chính (Financial assets: stocks, bonds ..)
- HH&DV sản xuất ở nước ngoài (Foreign-produced goods and services)
- Ngoài ra, các giao dịch không liên quan đến sản xuất HH&DV mới:
 - Chuyển nhượng và phúc lợi của chính phủ
 - Capital losses and gains

Các đo lường khác

- **GNP = GNI**
 - $GNI = GDP + \text{Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài}$
 - Thu nhập yếu tố ròng từ nước ngoài = NFP hay NIA
- Các chữ viết tắt từ:
 - GNP: Gross National Product
 - GNI: Gross National Income
 - NFP: Net Factor Payments from abroad
 - NIA: Net Income from abroad

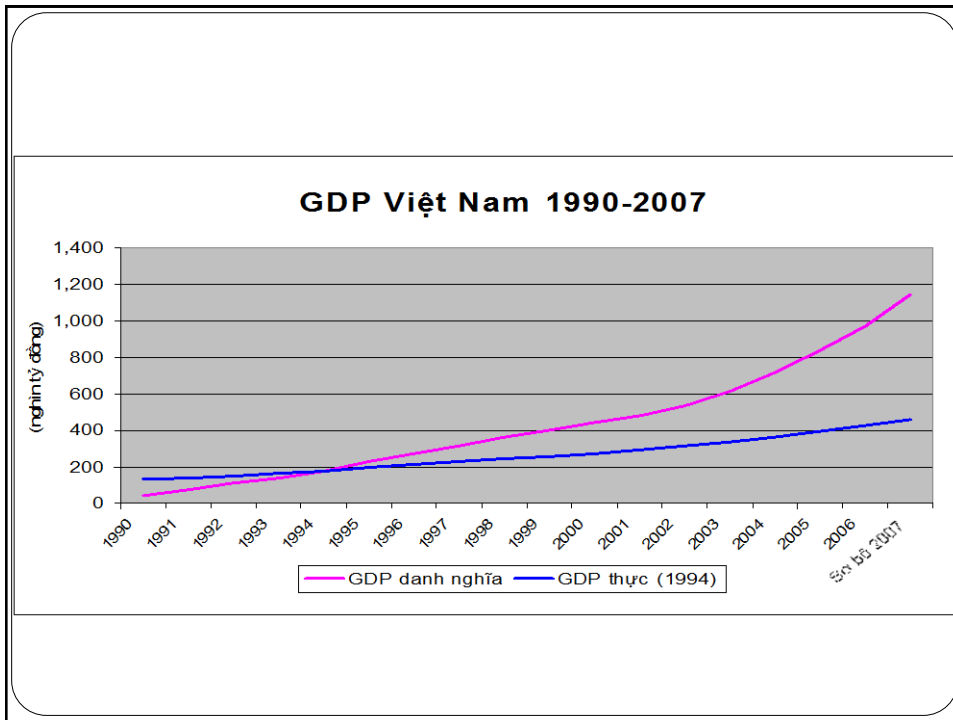
GDP danh nghĩa và thực

- **GDP thực (Real GDP)**: giá trị HH&DV cuối cùng sản xuất ra, căn cứ vào giá của năm cơ sở-base year.
- **GDP danh nghĩa (Nominal GDP)**: dựa vào giá và lượng năm hiện hành.
- Ngoại trừ năm cơ sở, GDP thực không giống GDP danh nghĩa (theo giá hiện hành-current prices).
- **GDP thực bình quân đầu người - Real GDP per capita**: đo lường sản lượng bình quân đầu người.

GDP thực và danh nghĩa Việt Nam

Năm	GDP danh nghĩa (Tỷ đồng)	GDP thực (Tỷ đồng)
1990	41,955	131,968
1992	110,532	151,782
1994	178,534	178,534
1996	272,036	213,833
1998	361,017	244,596
2000	441,646	273,666
2002	535,762	313,247
2004	715,307	362,435
2005	839,211	393,031
2006	974,266	425,373
Sơ bộ 2007	1,144,015	461,443

Nguồn: Tổng cục Thống kê, <http://www.gso.gov.vn>



Mức giá chung

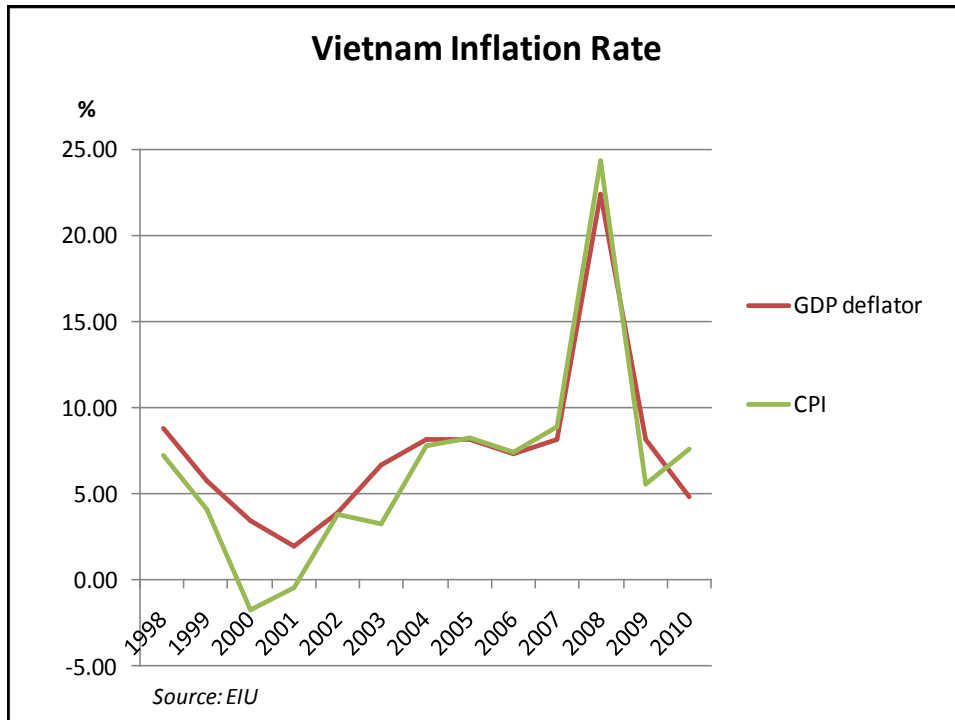
- Mức giá chung hay chỉ số giá P (Price Index)
- Hai loại chỉ số giá thường dùng:
 - Chỉ số giá tiêu dùng CPI (**Consumer Price Index**) (loại chỉ số Laspeyres)
 - Chỉ số khử lạm phát GDP hay **GDP deflator** (loại chỉ số Paasche)
- Tỷ lệ lạm phát ($\% \Delta P$)

CPI và GDP deflator – 3 khác biệt cơ bản

- CPI
 - Giá của HH&DV thiết yếu cơ bản
 - Dựa vào rổ hàng năm gốc
 - Bao gồm biến động giá của nhóm hàng nhập khẩu thuộc rổ hàng thiết yếu được chọn
- GDP deflator
 - Giá của toàn bộ HH&DV sản xuất ra trong GDP
 - Dựa vào rổ hàng năm hiện hành
 - Không bao gồm biến động giá của nhóm hàng nhập khẩu

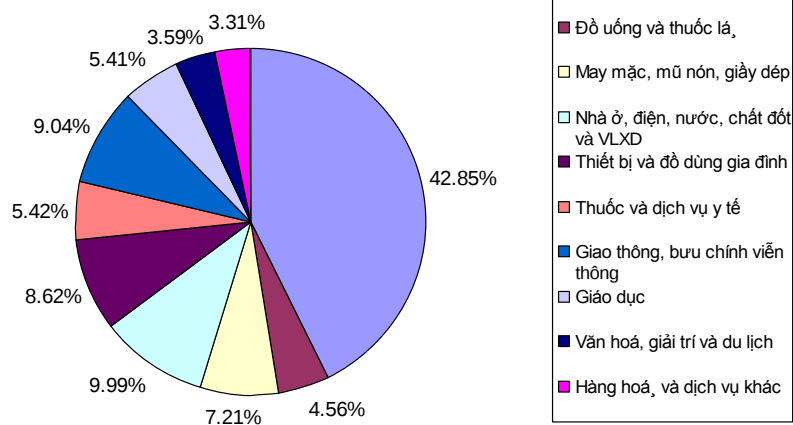
Tỷ lệ lạm phát

- **Tỷ lệ lạm phát (Inflation Rate)** là phần trăm gia tăng mức giá chung ($\% \Delta P$)
- Phân biệt
 - Lạm phát (Inflation)
 - Giảm phát (Deflation)
 - Giảm lạm phát (Disinflation)
- Tỷ lệ lạm phát có thể tính từ
 - CPI
 - GDP deflator



CPI Việt Nam (2006 – 2010)

Quyền số dùng tính chỉ số giá tiêu dùng thời kỳ 2006-2010



Nguồn: Tổng cục Thống kê, <http://www.gso.gov.vn>

Giá cả Việt Nam, 2005-2009

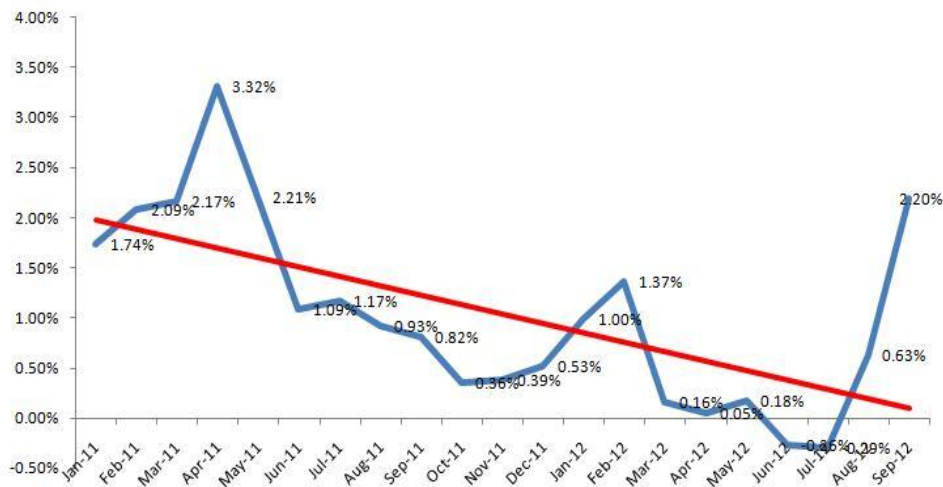
Nguồn: Báo cáo KT-XH hằng tháng, Tổng cục Thống kê (2009)

Giả sử chọn năm 2004 làm năm gốc, hãy tính chỉ số giá tiêu dùng CPI của Việt Nam cho các năm từ 2005 đến 2009?

	2005	2006	2007	2008	2009
Tỷ lệ lạm phát theo CPI (%)	8,4	6,6	12,63	19,89	6,52

Tổng cục Thống kê: CPI tháng 9/2012 tăng 2,2% so tháng 8.
So với tháng 9/2011, chỉ số giá tháng 9 năm 2012 tăng 6,48% và so với tháng 12/2011 tăng 5,13% (VEF. 24/09/2012)

CPI Cả nước qua các tháng năm 2011 và 9 tháng năm 2012



Khu vực sản xuất

Tổng sản phẩm trong nước

- $GDP = C + I + G + EX - IM$

Tổng thu nhập quốc dân

- $GNI = GDP + NFP$

Tổng thu nhập khả dụng quốc gia

- $GNDI = GNI + NTR$
- NTR: Net Transfers from abroad

Tổng chi tiêu trong nước

- $A = C + I + G$

Cán cân vãng lai

- $CA = EX - IM + NFP + NTR$

Cán cân thương mại

- $TB = NX = EX - IM$

Trao đổi sản lượng giữa các quốc gia - ý nghĩa kinh tế

- Nền kinh tế mở:
 - Thu nhập $Y = C + I + G + EX - IM$
 - Chi tiêu nội địa $A = C + I + G$
- Ví dụ:
 - Thu nhập < Chi tiêu => ?
 - Tài trợ?
 - Tài trợ ngắn hạn và dài hạn?
 - Thu nhập < Chi tiêu => luôn luôn xấu?



Của cải và sản lượng – yếu tố nào quan trọng hơn?

- Của cải = Tiền + Tài sản khác
- Sản lượng = Sản phẩm và dịch vụ
- Giá tài sản (tài chính+BDS) và Hiệu ứng của cải?
- Vay và cho vay: Mong muốn gì?
 - Cá nhân
 - Quốc gia
- Kết luận: Sản lượng!